

Trí tuệ: nguồn gốc, bản chất, cấu trúc và đặc điểm

Phạm Hồng Tung*, Phạm Ngọc Thạch

Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 5 tháng 5 năm 2009

Tóm tắt. Ở nước ngoài, nghiên cứu về trí tuệ và nguồn lực trí tuệ đã phát triển mạnh mẽ từ nhiều thập kỷ, nhưng ở nước ta vấn đề này mới được quan tâm và đề cập đến trong một số công trình công bố gần đây. Mục đích của bài viết này là đi sâu tìm hiểu bản chất, nguồn gốc, cấu trúc và đặc điểm của trí tuệ từ nhiều hướng tiếp cận như lịch sử, triết học, xã hội học, tâm lý học và văn hóa học. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất một cách định nghĩa mới về phạm trù “trí tuệ”.

Dù tiếp cận trí tuệ theo góc độ nào thì cho đến nay giới nghiên cứu đều thừa nhận rằng *trí tuệ là một thực thể*, tức là thừa nhận sự tồn tại của trí tuệ. Và đây có lẽ là điều duy nhất giành được sự nhất trí cao của giới nghiên cứu về trí tuệ trong nhiều thời đại. Tuy nhiên, khi tiến thêm những bước tiếp theo để phân tích và luận giải về bản chất, đặc điểm, cấu trúc, vai trò vv... của trí tuệ và cuối cùng nhằm định nghĩa về phạm trù “trí tuệ” thì quan điểm của giới nghiên cứu ngày càng trở nên đa dạng, khác xa và mâu thuẫn với nhau.

Quan điểm và cách giải thích về nguồn gốc và bản chất của trí tuệ có ảnh hưởng mạnh mẽ và lâu bền nhất trong lịch sử chính là cách tiếp cận và lý giải mang tính duy tâm thần bí của các tôn giáo. Dù khác nhau về chi tiết, nhưng các tôn giáo dường như đều có điểm chung nhất là quy nguyên nguồn gốc trí tuệ vào các đấng thần linh. Điều này lại xuất phát từ quan điểm của các tôn giáo về thuyết sáng thế.

Theo Thiên chúa giáo thì Chúa trời là đấng tối cao, đấng sáng thế (*Creator*), đã sáng tạo ra thế giới, bao gồm muôn vật và loài người cùng với các thuộc tính gắn với chúng. Do vậy, trí tuệ và năng lực sáng tạo là đặc tính riêng có của đấng sáng thế. Phủ nhận hoặc hoài nghi nguồn gốc này của trí tuệ cũng có nghĩa là phủ nhận và hoài nghi sự tồn tại của đấng sáng thế, của Chúa trời. Vì vậy, cho tới trước cuộc cách mạng về tư duy bắt đầu trong thời đại Phục hưng (từ thế kỷ 15), quan điểm thần học Thiên chúa giáo về trí tuệ đã thống ngự nền văn minh tinh thần ở phương Tây, trong đó, trí tuệ và năng lực sáng tạo của con người cũng chỉ được coi như là sự phản ánh và diễn giải ý chí, năng lực và trí tuệ của đấng sáng thế mà thôi.

Trong thế giới tôn giáo ở phương Đông, trí tuệ cũng được cho là có nguồn gốc siêu nhiên, phi nhân loại. Đạo Bà la môn và đạo Hindu ra đời ở Ấn Độ cổ đại cũng cho rằng năng lực sáng thế, sáng tạo là quyền năng duy nhất thuộc về *Brahman* (trong mối quan hệ biện chứng của “tam vị nhất thể” *Brahman - Vishnu - và Shiva*). Theo nghĩa chữ Phạn thì *Brahma* có nghĩa là

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-4-37541005.
E-mail: tungph@vnu.edu.vn

“tri thức”, và “tri tuệ”. *Brahman* là đấng nắm giữ tri thức và tri tuệ. Đây cũng là một căn nguyên của chế độ đẳng cấp khắc nghiệt, trong đó đẳng cấp cao nhất là tầng sĩ Bà la môn (*Brahmin*) được cho là người nắm giữ đặc quyền trong hoạt động trí tuệ, giảng giải kinh sách và giáo lý vì đẳng cấp này vốn được sinh ra từ cái lười của thần *Brahman*. Đây là đẳng cấp người cao quý nhất, thanh tịnh nhất.

Đạo Phật ra đời trong bối cảnh của Ấn Độ cổ đại được coi như là một cuộc cách mạng về tôn giáo, với việc phủ nhận chế độ đẳng cấp và kêu gọi cho “thế giới đại đồng” trong tinh thần từ bi, hi xả. Trong giáo lý Phật giáo thì “Tri tuệ” và “Tuệ” có một vị trí rất quan trọng. Theo Từ điển Phật học Việt - Anh thì phạm trù “tri tuệ” được cắt nghĩa như sau: “Tri tuệ gồm *Trí (Jnàna)* tức là tri thức và *Tuệ (Prajnà)* tức là hiểu biết về sự vật, là sự thông thái” [1]. Một cách khác, phạm trù “tri tuệ” bắt nguồn từ phạm trù “tuệ”, được cắt nghĩa như sau: “Tuệ (Huệ - *Prajnà, jnàna*) là sự thông thái, hiểu biết sâu sắc, là năng lực nhận thức bằng giác quan và tự giải thoát khỏi sự hoài nghi” [1]. Phật giáo rất coi trọng “tri tuệ”, coi đó là cứu cánh để rọi soi “tâm” và đạt tới “chính quả” trên chặng đường tu hành theo *Bát chính đạo (Aryà stàngika marga)* [2]. Ngay trong *Bát chính đạo* thì yếu tố tri tuệ cũng giữ vai trò khởi nguyên, dẫn dắt để đi tới giác ngộ, làm cho tin đồ của đạo Phật thoát khỏi “biển mê”, tức là sự u tối, lầm lạc.

So với các quan niệm về tri tuệ của đạo Bà la môn thì rõ ràng Phật giáo đã tiến được một bước dài, dường như đã bước đầu thoát ra khỏi cách giải thích siêu nhiên về nguồn gốc và bản chất của tri tuệ, coi tri tuệ và năng lực tri tuệ như một năng lực của con người. Tuy nhiên, Phật giáo đã không thể đi đến cùng trong cách lý giải về cội nguồn của tri tuệ và năng lực tri tuệ, nhất là không chỉ rõ được mối quan hệ giữa tri tuệ với “tâm” (*Hrdeya*), “pháp” (*Dharma*) và “sự giác ngộ” (*Buddha*).

Trong các tôn giáo và tín ngưỡng Trung Hoa cổ đại, Đạo giáo và Nho giáo là hai đạo thuyết có ảnh hưởng lớn nhất. Đạo giáo nguyên thủy hàm chứa nhiều yếu tố duy vật và biện chứng, tuy không quy nguồn gốc thế giới, con người và tri tuệ con người cho sự sáng tạo của một đấng sáng thế siêu nhiên nào đó, song cũng không chỉ ra một cách rõ ràng về nguồn gốc và bản chất của tri tuệ. Mặc dù vậy, phương thức lý giải về mối quan hệ biện chứng của thế giới đã đặt nền móng cho một phép biện chứng đậm chất Á Đông: Từ gốc chung là Đạo sinh Thái cực, Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái, Bát quái sinh vạn vật. Đây cũng là quy tắc để hiểu mối quan hệ giữa Âm và Dương, Biết và Không biết, Biết ít với Biết nhiều. Tuy nhiên, cái gì ẩn chứa đằng sau sự vận hành của quy tắc trên thì lại không được Đạo giáo cắt nghĩa rõ ràng. Đó chính là “khoảng trống” sẽ trở thành yếu tố sau này biến Đạo giáo thành một thứ tín ngưỡng đầy rẫy huyền bí, thậm chí là mê tín, dị đoan.

Nho giáo, xét về bản chất không phải là một tôn giáo mà là một triết lý nhân sinh, triết lý chính trị - đạo đức, mục tiêu là nhằm xây dựng một thế giới hài hòa, nhân trị. Mẫu hình lý tưởng của Nho giáo về con người chính trị - vừa là kẻ lãnh đạo, cai trị thiên hạ, vừa là người có sứ mệnh nêu gương, giáo hóa nhân quần chính là người *quân tử*. Người *quân tử* phải là người có đức lớn. Theo Khổng tử, người *quân tử* phải có ba “đức”: *Nhân, Trí và Dũng*. Sau này Mạnh tử bổ sung thành bốn “đức” là: *Nhân, Nghĩa, Lễ và Trí*. Giới Hán Nho cũng thêm vào đó một “đức” nữa là “*Tin*”. Các “đức” này có quan hệ chặt chẽ với nhau, người *quân tử* nhờ có quá trình tu dưỡng đúng đắn mà đạt được. Trong các “đức” nói trên, “*Trí*” có vai trò đặc biệt quan trọng, bởi không có đức này thì các đức khác không những không trọn vẹn mà còn trở nên trống rỗng hoặc sai lầm.

Trong học thuyết của Nho giáo, người có “trí” tức là kẻ “trí giả” (*trí giả bất hoạc, nhân giả bất ưu, dũng giả bất cu* - bậc trí không nghi hoạc, bậc nhân không lo âu, bậc dũng không sợ hãi), nhờ đó mà không nghi ngại, luôn biết cách hành xử đúng đắn, trên có thể thờ vua, giúp nước, dưới có thể trau mình và giáo hóa nhân quần. Người ta sinh ra không tự nhiên mà có “trí”, phải trải qua quá trình học tập, tự học tập là chính, từ những cách học trực quan, kinh nghiệm kiểu “cách vật, trí tri”, cho tới cách học hàn lâm. Như vậy, gốc của “trí” chính là sự học. Kinh điển Nho giáo viết: “*Nhân bất học, bất tri lý*” (kẻ không học, không hiểu lý)⁽¹⁾. Lý ở đây là trí thức chung về thế giới.

Đóng góp quan trọng nhất của Nho giáo trong việc nhận thức về trí tuệ chính là ở quan niệm có tính thể tục rõ ràng về nguồn gốc và bản chất của trí tuệ. Đối với Nho giáo, trí tuệ không có nguồn gốc siêu nhiên. Trí tuệ vừa có nguồn gốc bẩm sinh, nhưng cũng còn do học tập mà đạt được. Lời bàn sau đây của Khổng tử rất đáng chú ý: “*Người nào sinh ra mà đã hiểu biết ấy là hạng cao nhất. Người nào học mà biết ấy là hạng tiếp theo. Người nào vất vả mà học được lại là bậc tiếp theo nữa. Kẻ nào đã ám độn mà không bỏ sức học, dân sẽ xếp họ vào bậc dưới cùng*”⁽²⁾.

Xuất phát từ luận đề gốc “*Nhân bất học, bất tri lý*” mà Khổng tử đã nêu ra nhiều quan điểm giáo dục tiến bộ, nổi tiếng từ hàng chục thế kỷ nay, như “*Biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, như thế gọi là biết*”; “*Học không biết mới, dạy không biết mệt*”; “*Tính tương cận, tập tương viễn*” (Bản chất con người thì gần

nhau, nhưng do học tập mà trở nên khác xa nhau vậy); “*Học mà không suy nghĩ thì mờ mịt, nghĩ mà không học thì nguy thay! Và “Người ham đức nhân nhưng không học, bị ngu tối che lấp; ham trí mà không hiểu học, bị mông lung che lấp; ưa tín thực mà không hiểu học, bị cái tồn hại che lấp; hiểu trực mà không hiểu học, bị nóng nảy che lấp; hiểu dũng mà không hiểu học, bị phản loạn che lấp. Hiểu cương nghị mà không ham học hỏi thì bị cuồng bạo che lấp”* [3, tr.363].

Bên cạnh những quan điểm tiến bộ nói trên, Nho giáo với tính cách là một hệ thống lý luận trải qua quá trình phát triển của nó cũng bộc lộ những hạn chế không nhỏ trong cách tiếp cận đối với vấn đề trí tuệ.

Thứ nhất, như đã nói ở trên, mục đích của sự học hay của quá trình phát triển trí tuệ, theo Nho giáo, là đạt tới chỗ “*tri lý*”. Nhưng “*lý*” ở đây là gì? Phần lớn các tác gia Nho giáo đều tập trung lý giải sự “*đạt lý*” là ở chỗ “*đạt đạo thánh hiền*” tức là hiểu rõ “*Tam cương*” và “*Ngũ thường*”. Sách Trung dung của Nho giáo viết: “*Đạt đạo trong thiên hạ có năm điều: đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em, đạo bạn bè*” (tương đương với “*quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu*”). Như vậy, tất cả sự quan tâm của Nho gia chỉ là các vấn đề triết lý nhân sinh, là các vấn đề trong các quan hệ xã hội. Do vậy mà trong triết học của Nho gia khởi thủy thiếu hẳn phần vũ trụ quan, hình nhi thượng và trong kho tàng học vấn của Nho gia thiếu hẳn các tri thức về khoa học tự nhiên và các tri thức, kinh nghiệm cần cho cuộc sống lao động, sản xuất. Đây chính là một trong những hạn chế nghiêm trọng nhất của Nho học và chính là một trong những nguyên nhân càng ngày sẽ càng biến lối học của Nho gia thành lối học khoa trương, hình thức, biến trí thức Nho gia thành những kẻ “*dài lưng tốn vải*”.

⁽¹⁾ *Tam tự kinh*, một tài liệu khai tâm của Nho giáo viết: *Từ bất học* (Con trẻ không học), *phi sở nghi* (Không biết lễ nghi) - *Áu bất học* (Nhỏ không học), *lão hà vi* (Già chẳng biết gì) - *Ngọc bất trác* (Ngọc không mài dũa), *bất thành khí* (Không thể thành đồ quý) - *Nhân bất học* (Con người không chịu học), *Bất tri lý* (Sẽ không hiểu được đạo lý).

⁽²⁾ Khổng phu tử, *Luận ngữ* [3].

Thứ hai, do trong kho tàng học vấn của Nho giáo nguyên thủy thiếu phần hình nhi thượng nên Nho giáo không thể lý giải đến cùng căn nguyên của "lý". Đây chính là "khoảng trống" đã dẫn đến chỗ các nhà Tống nho (*neo-confucianism*) sau này đưa ra cách luận giải, quy nguyên nguồn gốc của "lý" vào "khí" và "vận trời", tức là đến nguồn gốc siêu nhiên của trí tuệ và tri thức, làm cho học thuyết của Nho gia bị tha hóa, rơi vào quan điểm duy tâm, thần bí.

Thứ ba, mặc dù có nhiều quan điểm tiến bộ về giáo dục, đề cao sự học và tu thân, coi đó như con đường duy nhất để đạt tới đức "trí", nhưng ngay trong quan điểm của mình, Khổng tử cũng cho rằng không phải ai cũng học được, ai cũng đáng dạy. Tuy nói "*Hữu giáo vô loại*" (Dạy không phân biệt đối xử đối với các hạng người", nhưng Khổng tử lại cho rằng: "Đối với những người có tư chất hạng trung trở lên có thể nói những điều cao siêu cho họ. Đối với hạng người hạng trung trở xuống, không thể nói những điều cao siêu với họ được." Và: "Dân thì có thể khiến họ theo cái đạo đương nhiên nhưng không thể khiến cho họ biết vì sao lại thế"[3, tr.236,256].

Bên cạnh các tôn giáo lớn, các trường phái triết học cổ kim, Đông, Tây đều cũng đã đưa ra những quan điểm khác nhau về phạm trù "trí tuệ". Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi không có điều kiện trình bày và phân tích cụ thể quan điểm của từng trường phái triết học mà chỉ nêu một số nhận định khái quát.

Thứ nhất, dù là trào lưu triết học duy tâm hay duy vật thì trí tuệ cũng được coi như một hình thái, một bộ phận của ý thức. Do vậy, cách tiếp cận triết học thường giải thích nguồn gốc và bản chất của trí tuệ gắn liền với cách giải thích về nguồn gốc và bản chất của ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

Thứ hai, nhìn chung các trào lưu triết học duy vật cho rằng trí tuệ có nguồn gốc vật chất,

do vật chất quy định, trong khi các trào lưu triết học duy tâm và nhị nguyên luận lại cho rằng trí tuệ có nguồn gốc phi vật chất. Chúng tôi cho rằng cả hai cách tiếp cận trên đây đều có tính phiến diện, chưa khám phá được đầy đủ bản chất và nguồn gốc của trí tuệ.

Thứ ba, trên cơ sở quan niệm khác nhau (duy tâm hay duy vật) về nguồn gốc và bản chất của trí tuệ mà từng trào lưu triết học khác nhau lại có *cách lý giải khác nhau về lý luận nhận thức, tức là về con đường hình thành nên trí tuệ*. Lý luận nhận thức duy vật cho rằng trí tuệ là cái thế giới vật chất đã được nhận thức, được phản ánh theo những phương thức khác nhau và ở những cấp độ khác nhau, trong khi lý luận nhận thức duy tâm lại cho rằng thế giới vật chất là ý thức hay "ý niệm tuyệt đối" đã bị tha hóa, do đó trí tuệ không phải là nhận thức về thế giới vật chất mà chỉ là nhận thức/tự nhận thức của ý thức, của tinh thần. Cách nhận thức siêu hình thì cho rằng năng lực trí tuệ của con người chỉ có thể nhận thức được cái riêng lẻ, từng bộ phận và cấp độ mà thôi, trong khi cách nhận thức biện chứng lại cho rằng năng lực nhận thức của con người là vô hạn, có thể nhận thức được cả những cái quy luật, trừu tượng, cụ thể hay toàn bộ...

Dù tranh biện suốt hàng chục thế kỷ, nhưng phải đợi đến cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16 thì nhân loại mới bước vào một cuộc cách mạng tư duy thực sự với sự ra đời của phong trào *Văn hóa phục hưng* ở Tây Âu. Trong số những đóng góp to lớn của phong trào này vào lịch sử văn minh nhân loại thì việc xác lập địa vị thống trị của phương pháp tư duy duy lý (*rational thinking*) là đóng góp có tầm ảnh hưởng và ý nghĩa to lớn nhất. Quá trình này được khởi đầu với việc phủ nhận đặc quyền tư duy và xác lập chân lý của Chúa trời, tiến tới khẳng định năng lực và vai trò to lớn của tư duy nhân loại với lời tuyên ngôn nổi tiếng của René Descartes (1596-

1650) "*cogito ergo sum*" (tôi tư duy, vậy thì tôi tồn tại). Đỉnh cao của cuộc cách mạng tư duy này chính là sự ra đời của trào lưu *Triết học khai sáng* vào thế kỷ 18 với những đại biểu nhất là Charles L.C. Montesquieu, Immanuel Kant, Francois M. A. Voltaire, Denis Diderot, Jean Jacques Rousseau v.v... Đây chính là nền tảng triết học, cơ sở thế giới quan của những khám phá khoa học mang tính vạch thời đại, đó là thuyết tiến hóa của Charles Darwin, thuyết vạn vật hấp dẫn của Newton, phép biện chứng của Hegel, lý thuyết kinh tế của Adam Smith v.v... Đó chính là tiền đề tư tưởng và học thuật đã dẫn tới sự ra đời của chủ nghĩa Marx vào giữa thế kỷ 19 với ba phát hiện vĩ đại là chủ nghĩa duy vật biện chứng, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Sự ra đời của chủ nghĩa Marx đánh dấu sự tái khẳng định nguồn gốc trần thế và duy vật của ý thức nói chung và trí tuệ nói riêng. Điều này được Friedrich Engels trình bày hết sức rõ ràng trong các tác phẩm nổi tiếng của ông như "*Chống Durinh*" (1878), "*Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*" (1884) và "*Phép biện chứng của tự nhiên*" (1894). Theo đó, chính lao động đã sáng tạo ra con người và trí tuệ loài người; lao động cũng đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình nhận thức và phát triển của trí tuệ.

Tuy Marx và Engels đánh giá rất cao vai trò của khoa học và tư duy duy lý, đồng thời không phủ nhận thực tế, rằng trí tuệ có tính kế thừa, rằng trí tuệ có thể sinh ra trí tuệ, nhưng các ông không nhấn mạnh đến điều này. Đến Lenin thì đây lại là điều được trình bày rất rõ trong bài nghiên cứu của ông về các nguồn gốc và các bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Marx. Lenin chỉ ra rằng chủ nghĩa Marx không chỉ đơn giản là sản phẩm của cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất và đấu tranh giai cấp ở Tây Âu hồi giữa thế kỷ 19 mà còn là kết quả của sự kế thừa biện

chứng cách thành tựu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội thế giới hồi đó, đặc biệt là các học thuyết triết học cổ điển Đức, kinh tế học chính trị Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Đó chính là những "vật liệu tư tưởng" để Marx xây dựng học thuyết của mình. Đây chính là những chi dẫn lý luận hết sức quan trọng có ý nghĩa phương pháp luận của Lenin trong nghiên cứu về bản chất, nguồn gốc và đặc điểm của trí tuệ.

Từ đầu thế kỷ 20 những nghiên cứu về trí tuệ đã đạt được những tiến bộ vượt bậc nhờ việc đối tượng này đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Bên cạnh triết học, trí tuệ đã trở thành đối tượng nghiên cứu của tâm lý học, ngôn ngữ học, xã hội học, khoa học luận và nghiên cứu văn hóa v.v..., trong đó những thành tựu nghiên cứu về trí tuệ theo cách tiếp cận tâm lý học là đáng kể nhất.

Mặc dù còn có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng nhìn chung, giới nghiên cứu hiện nay đều đã đạt đến sự nhất trí cao trong những cách quan niệm sau đây về bản chất của trí tuệ:

Thứ nhất, trí tuệ bao gồm có hai bộ phận chính là trí thông minh (intelligence) và tri thức đã được tích lũy (knowledge). Về trí thông minh cho đến nay cũng có rất nhiều quan niệm khác nhau, khác nhau đến mức mà tương chừng như các nhà khoa học không thể đi tới được một định nghĩa chung nhất [4]. Tuy vậy, ai cũng phải thừa nhận sự tồn tại và ý nghĩa vô cùng quan trọng của trí thông minh. Không có trí thông minh thì không thể có trí tuệ cá nhân và trí tuệ nhân loại. Hơn nữa, trí thông minh chính là cái phân biệt giữa con người với thế giới động vật. Hiển nhiên là có những loài vật cũng bộc lộ những khả năng khôn ngoan nào đó, nhưng đó là sự khôn ngoan tập tính, chứ không phải là năng lực sáng tạo. Tiếp cận từ góc độ sử học, sáng tạo đầu tiên và có ý nghĩa lớn nhất của con người là chế tạo ra công cụ lao động. Khi một loài vượt người nào đó đủ năng

lục để tương tượng ra rằng có một cạnh sắc tiềm ẩn trong một hòn đá mà với một nhát đập làm hòn đá đó vỡ ra thì cạnh sắc đó sẽ xuất lộ và một công cụ lao động bằng đá đã được chế tạo. Nhát đập đầu tiên đó đã tạo ra con người, bởi với nhát đập đó con vượn đã trở thành con người, người - vượn⁽³⁾.

Tổng hợp và phân tích các quan điểm khác nhau của các nhà tâm lý học về trí tuệ, Nguyễn Khắc Viện nêu định nghĩa: “Trí”: intelligence, có nghĩa là: Khả năng hiểu biết, suy luận, sáng tạo; Khả năng hành động thích nghi với biến động của hoàn cảnh thiên nhiên về hành động, thường gọi là trí khôn, thiên về trừu tượng thì gọi là trí tuệ” [5]. Theo ông, cần phải phân biệt giữa *trí khôn thực tiễn* (intelligence pratique) và *trí khôn trừu tượng* (intelligence réflexive) [5, tr.296].

Một hướng đi khác của tâm lý học từ đầu thế kỷ 20 đến nay trong nghiên cứu về trí thông minh và trí tuệ là tìm ra các phương pháp để phân loại, mô hình hóa và đo đạc các chỉ số thông minh và chỉ số trí tuệ. Cho đến nay đã có nhiều phương pháp, mô hình và bộ trắc nghiệm được đề xuất và áp dụng để đo các chỉ số thông minh (IQ - *Intelligence Quotient*), chỉ số thông minh xã hội (SI - *Social Intelligence*), chỉ số trí tuệ cảm xúc (EI - *Emotional Intelligence*) và chỉ số sáng tạo (CQ - *Creative Quotient*). Cho đến nay vẫn đang còn nhiều cuộc tranh luận về các phương pháp trắc nghiệm này⁽⁴⁾. Ở đây chúng tôi không có ý định tham gia vào các cuộc bàn thảo đó mà chỉ muốn ghi nhận một điều: rõ ràng là có những dạng thức khác nhau của trí thông minh - một trong hai bộ phận hợp thành quan trọng của trí tuệ con người. Vì vậy, trong nghiên cứu cũng như trong thực tiễn giáo dục,

đào tạo, huấn luyện và sử dụng con người cần đặc biệt chú ý tới việc phát triển những dạng thức thông minh khác nhau của những con người khác nhau.

Về *trí thức đã tích lũy* (knowledge), cho đến nay cũng có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau với những quan điểm khác nhau, và cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa chung nhất, được chấp nhận cho phạm trù “trí thức”. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này có thể tạm chấp nhận một định nghĩa có tính thao tác luận được nêu ra trong cuốn Từ điển Oxford về trí thức như sau: “Trí thức là (i) sự tinh thông và kỹ năng mà một người thu nhận được thông qua trải nghiệm hoặc giáo dục; là hiểu biết có tính lý thuyết hay thực tiễn về một đối tượng, (ii) là những cái gì mà người ta biết được trong một lĩnh vực chuyên biệt hay toàn bộ; những chứng cứ và thông tin, hoặc (iii) là sự ý thức được hoặc sự quen thuộc đạt được thông qua trải nghiệm với một thực thể hay điều kiện”[7].

Có nhiều cách phân loại hay phân nhóm trí thức khác nhau, nhưng nhìn chung có thể phân biệt hai loại trí thức, đó là *trí thức kinh nghiệm* và *trí thức khoa học*. Trí thức kinh nghiệm là kết quả hiểu biết của con người tích lũy được thông qua hoạt động thực tiễn con người; trí thức khoa học là những hiểu biết do con người khám phá ra thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học. Hai loại trí thức này có liên hệ mật thiết với nhau và đôi khi sự phân biệt giữa chúng chỉ là tương đối.

Thứ hai, từ góc độ xã hội học có thể thấy trí tuệ bao gồm hai loại là trí tuệ cá nhân và trí tuệ xã hội.

Trí tuệ cá nhân là trí thông minh và trí thức tích lũy được của từng cá nhân con người. Bất cứ ai cũng phải thừa nhận rằng do những điều kiện khác nhau về thể chất và hoàn cảnh sống mà mỗi cá nhân có những năng lực thể chất và năng lực tinh thần khác nhau, do đó trí thông

⁽³⁾ Viết lại phỏng theo ý luận giải của cố GS. Trần Quốc Vương tại giảng đường Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, mùa Đông năm 1981.

⁽⁴⁾ Xem các chuyên luận của Trần Trọng Thủy, Nguyễn Công Khanh và Nguyễn Huy Tú trong [6].

minh và tri thức của từng cá nhân cũng không giống nhau. Trong khi trí thông minh của từng người chủ yếu phụ thuộc vào yếu tố thể chất thì tri thức của anh/chị ta chủ yếu phụ thuộc vào quá trình học hỏi, tích lũy, điều kiện học hỏi, tích lũy và phương pháp học hỏi, tích lũy, trong đó học tập và nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng nhất. Vì vậy, nếu một người có trí thông minh bẩm sinh tốt nhưng không được đào tạo và không tự đào tạo (thông qua tự học, hoạt động thực tiễn và nghiên cứu khoa học) thì năng lực trí tuệ cũng không cao. Ngược lại, người có trí thông minh bẩm sinh không tốt thì khả năng học tập, tích lũy tri thức cũng không cao, kết quả là năng lực trí tuệ của anh/chị ta cũng bị hạn chế. Trong quá trình phát triển trí tuệ của mỗi con người, trí thông minh và tri thức có quan hệ tương hỗ, mật thiết với nhau. Trí thông minh càng tốt, khả năng tích lũy tri thức càng cao, đồng thời tri thức tích lũy được càng nhiều thì trí thông minh càng được phát huy tốt hơn nữa. Ngược lại, trí thông minh càng không tốt thì khả năng tích lũy tri thức càng bị hạn chế, đồng thời tri thức tích lũy càng ít thì trí thông minh càng khó phát huy. Vì vậy, quá trình hình thành và phát triển năng lực trí tuệ của một cá nhân đòi hỏi sự phối hợp của cả hai yếu tố: trí thông minh và tích lũy tri thức. Trong đó, con người càng lớn lên thì năng lực trí tuệ của họ càng ngày càng phụ thuộc vào kết quả tích lũy tri thức của anh/chị ta. Trong xã hội càng hiện đại, tốc độ đổi mới tri thức càng lớn thì sự vai trò của tích lũy tri thức càng tỏ ra quan trọng hơn đối với sự phát triển của năng lực trí tuệ.

Trí tuệ xã hội là trí thông minh và tri thức của nhóm/cộng đồng/dân tộc hay của toàn xã hội, toàn nhân loại. Trí tuệ xã hội không đơn giản là kết quả của phép tính cộng trí tuệ của các cá nhân mà thành, mà ngược lại là kết quả của quá trình tương tác nhiều mặt giữa trí tuệ của các cá nhân và trí thông minh và tri thức

của toàn bộ cộng đồng và toàn nhân loại. Khi đề cập đến trí tuệ xã hội, người ta có thể dễ dàng thừa nhận sự tồn tại của tri thức xã hội, tức là toàn bộ tri thức hiện hữu được cộng đồng và toàn nhân loại tích lũy được trong suốt chiều dài lịch sử. Tri thức đó được tồn tại dưới nhiều dạng thức, nó nằm trong sự hiểu biết, trong tri thức đã tích lũy được của mỗi cá nhân, trong kho tàng tri thức dân gian được trao truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, trong các định lý khoa học đã được xác lập và trong các thư viện, bảo tàng v.v... Mỗi cá nhân, nhóm người, mỗi cộng đồng, dân tộc v.v... tùy theo điều kiện riêng của mình mà có những phương thức, những kênh tiếp cận, hấp thu và sử dụng các nguồn tri thức xã hội của toàn nhân loại ở những mức độ khác nhau.

Vấn đề gây ra nhiều hoài nghi và tranh luận là: có tồn tại hay không cái gọi là trí thông minh xã hội hay trí thông minh tập thể? Liệu có thể nói nhóm A, cộng đồng B thông minh hơn nhóm X hay cộng đồng Y hay không?

Để trả lời cho câu hỏi này thì *trước hết* cần phải loại trừ quan điểm phân biệt chủng tộc trong nghiên cứu về trí tuệ. Có thể có những cá nhân được sinh ra với những năng lực thể chất và tinh thần khác nhau, nhưng không có những chủng tộc thượng đẳng và những chủng tộc hạ đẳng. Đây là điều đã được khoa học nhân học chứng minh rõ ràng, cho dù đã và vẫn còn có những thế lực nhân danh thuyết vị chủng để bào chữa cho những mưu toan chính trị không lành mạnh của các nhóm hay "dân tộc thượng đẳng" nào đó.

Thứ hai, cần phải thừa nhận một sự thực lịch sử là từ khi xuất hiện loài người, con người không sống tách rời nhau thành những cá thể biệt lập mà luôn tồn tại trong những dạng thái cộng đồng nào đó. Và như vậy, thông qua các tương tác nhiều mặt với nhau trong cuộc sống mà trí tuệ của các cá nhân luôn luôn có mối

tương tác, chia sẻ và ảnh hưởng lẫn nhau. Trong thời tiền sử, không phải đợi đến khi tất cả các cá nhân người - vượn lần lượt biết chế tạo công cụ lao động và tìm ra lửa thì nhân loại mới biết chế tạo ra công cụ lao động và tìm ra lửa. Trong thời đại ngày nay, nhờ sự phát triển của các phương tiện truyền thông hiện đại, nhất là của công nghệ thông tin mà bất cứ một phát minh nào cũng có thể được xã hội hóa và toàn cầu hóa một cách nhanh chóng, mặc dù để hiểu được những tri thức mới đó thì từng cá nhân vẫn phải có năng lực bẩm sinh (thể chất và tinh thần) nhất định và phải trải qua quá trình học tập từ các chữ cái và phép tính đầu tiên cho tới các tri thức khoa học hiện đại. Rõ ràng là các tương tác xã hội chính là cơ sở để hình thành nên và phát triển trí thông minh xã hội của toàn cộng đồng và toàn nhân loại.

Thứ ba, một thực tế khác cũng cần phải thừa nhận là mỗi nhóm, mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc lại có những dạng thức tương tác cộng đồng riêng trong mỗi điều kiện lịch sử khác nhau. Chính đây là yếu tố quan trọng nhất tạo nên bản sắc văn hóa riêng của mỗi nhóm/cộng đồng/dân tộc. Và do vậy, mỗi nhóm hay mỗi cộng đồng và từng dân tộc lại có *văn hóa tư duy* (*thinking culture*) hay *lối tư duy* (*way of thinking*) riêng. Đây chính là cái sẽ dẫn đến thực tế là mỗi nhóm, cộng đồng và dân tộc có trí thông minh cộng đồng hay trí tuệ tập thể (*collective intelligence*) riêng⁽⁵⁾. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về trí tuệ xã hội và việc phát huy nguồn lực trí tuệ của các nhóm/cộng đồng/dân tộc nhất thiết phải quan tâm nghiên cứu văn hóa tư duy riêng của nhóm/cộng đồng/dân tộc đó.

Thứ ba, xét về nguồn gốc, trí tuệ có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội [9].

Về nguồn gốc vật chất của trí tuệ, với tính cách là một bộ phận, một hình thức tồn tại của ý thức, trí tuệ trước hết là sản phẩm của bộ não con người. Từ nhiều thế kỷ nay các nhà khoa học đã đầu tư nhiều công sức nhằm khám phá cơ chế hoạt động và mối quan hệ giữa cấu tạo bộ não người với việc sản sinh ra trí thông minh, phát triển trí nhớ và sáng tạo tri thức. Tuy nhiên, cho đến nay các kết quả nghiên cứu đều chưa đưa lại những luận giải cụ thể và đủ thuyết phục. Mặc dù vậy thì ai cũng phải thừa nhận rằng sự phát triển của bộ não là cơ sở vật chất tiên quyết cho sự ra đời và phát triển của trí thông minh nói riêng và trí tuệ nói chung. Một bộ não không lành mạnh không thể sản sinh ra trí tuệ lành mạnh. Đồng thời, sự phát triển của bộ não lại có liên hệ mật thiết với sự phát triển của toàn bộ cơ thể. Tuy rằng vẫn có thể có sự tồn tại của những bộ não vĩ đại trong những cơ thể khuyết tật, nhưng nhìn chung sự phát triển lành mạnh của toàn bộ cơ thể vẫn là điều kiện lý tưởng cho sự phát triển và hoạt động của bộ não người với tính cách là trung tâm thần kinh trung ương.

Dù thừa nhận bộ não người là cơ quan vật chất sản sinh ra trí tuệ, nhưng bộ não không sinh ra ý thức nói chung và trí tuệ nói riêng theo cơ chế khá "giản đơn", giống như gan tiết ra mật, mà phải trải qua quá trình tương tác của con người với xã hội và với tự nhiên, tức là thông qua toàn bộ hoạt động thực tiễn của con người. Theo cách hiểu như vậy thì toàn bộ thế giới vật chất, kể cả những hình thức vật chất lưu giữ trí tuệ và truyền tải thông tin (như sách, báo, TV, internet vv...), đặt trong mối tương tác thực tiễn với con người đều thuộc về nguồn gốc vật chất của trí tuệ. Vì vậy, một con người được gढ़ định là có bộ não cực kỳ phát triển nhưng lại bị "cắm cung" hoàn toàn, không có tương tác thực tiễn với xã hội và giới tự nhiên thì trí

⁽⁵⁾ "Trí tuệ tập thể" hay "trí thông minh tập thể" (*collective intelligence*) đã được đề cập đến trong hàng trăm công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài công bố từ đầu thế kỷ 20 đến nay. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này chúng tôi không có điều kiện đề cập đến vấn đề này chi tiết hơn [8].

tuệ của con người đó cũng không thể phát triển được, tương tự như một chiếc computer rất hiện đại nhưng không được đưa vào sử dụng. Do đó, để phát triển nguồn lực trí tuệ thì phải một mặt chăm lo cho sự phát triển toàn diện về thể chất của mỗi cá nhân con người, đồng thời phải quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi nhất để con người có điều kiện tham gia tích cực vào các tương tác thực tiễn với xã hội và với giới tự nhiên thông qua hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất v.v...

Nguồn gốc xã hội của trí tuệ là điều dễ dàng được thừa nhận một khi chúng ta đã thừa nhận bộ phận tri thức (*knowledge*) của trí tuệ và hình thức trí tuệ xã hội và trí thông minh tập thể (*collective intelligence*) như đã trình bày ở bên trên. Con người không thể phát triển trí thông minh của mình nếu không biết kế thừa và phát triển những tri thức của nhân loại. Trên thực tế, chính sự kế thừa tri thức và kỹ năng của nhân loại đã bắt đầu ngay từ khi con người còn là một đứa trẻ, tập đi, tập nói v.v... Quá trình này tiếp tục thông qua việc học tập suốt đời thông qua hoạt động học tập trong nhà trường và thông qua việc học tập trong các hoạt động thực tiễn khác. Sự kế thừa tri thức trong phát triển trí tuệ thể hiện rõ nhất trong hoạt động nghiên cứu khoa học, nhờ vậy mỗi cá nhân nhà khoa học cũng như toàn nhân loại không cần phải “phát hiện ra trái đất lần thứ *n*” để đi tới chân lý khoa học.

Khi nghiên cứu về nguồn gốc xã hội của trí tuệ thì điều quan trọng nhất là cần phải chỉ ra những trở ngại xã hội đối với sự phát triển của trí tuệ. Trong các xã hội kém phát triển trước đây, do điều kiện kinh tế, kỹ thuật còn hạn chế mà sự trao truyền và kế thừa tri thức và kinh nghiệm chủ yếu được thực hiện thông qua quan hệ trực tiếp giữa các cá nhân với nhau, như cha mẹ – con cái, người già - người trẻ v.v... Với các hình thức tương tác như vậy thì trí tuệ được kế

thừa chủ yếu là những tri thức kinh nghiệm, một cấp độ thấp của tri thức.

Trong các xã hội, sự kém phát triển của giáo dục chính là rào cản lớn nhất đối với sự kế thừa và phát triển của trí tuệ xã hội và tri thức. Sự kém phát triển của giáo dục trước hết chính là việc hệ thống giáo dục chỉ cung cấp cơ hội giáo dục cho một bộ phận nhỏ của dân cư, do vậy đa số dân cư không có điều kiện học tập hoặc chỉ được học tập ở những bậc thấp. Kết quả là phần lớn dân cư bị mù chữ hoặc chỉ được có trình độ học vấn thấp. Đây chính là cản trở to lớn đối với họ trong việc tiếp thu và kế thừa tri thức của nhân loại và không thể phát triển trí tuệ của cá nhân và của cả dân tộc một cách lành mạnh.

Sự yếu kém của giáo dục cũng còn thể hiện ở chính sự sai lầm của giáo dục. Ở những quốc gia nào đó hoặc trong những thời kỳ lịch sử nào đó, khi thần quyền còn là thế lực thống trị trong chính trị và giáo dục thì thường nền giáo dục đó trở nên thiên lệch, phiến diện do bị những điều cấm kỵ của đức tin hạn chế. Sự sai lầm của giáo dục còn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau ngay cả trong những nền giáo dục được cho là tiên tiến nhất, đó là căn bệnh thành tích, bệnh trọng bằng cấp, bệnh học phiệt, tình trạng mất dân chủ, thiếu công bằng v.v... trong giáo dục. Vì vậy, trong chiến lược phát triển nguồn lực trí tuệ của một đất nước thì việc chăm lo phát triển giáo dục một cách đúng đắn giữ vai trò đặc biệt quan trọng.

Cùng với giáo dục, việc phát triển các phương tiện thông tin và đảm bảo cho dân chúng quyền được thông tin và tham gia thông tin tốt nhất cũng là một trong các giải pháp đặc biệt quan trọng nhằm phát triển nguồn lực trí tuệ, nhất là trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay.

Như đã chỉ ra ở trên, thông qua tương tác xã hội mà trí tuệ được xã hội hóa, tức là nhờ đó mà trí tuệ cá nhân được giao lưu với trí tuệ xã hội,

đồng thời mỗi con người có điều kiện tiếp cận và tiếp thu các tri thức của nhân loại đã được tích lũy, làm giàu cho tri thức cá nhân của mình và góp phần làm giàu cho tri thức xã hội. Thông tin chính là phương thức thực hành xã hội hóa tri tuệ không thể thiếu được trong tất cả các xã hội, nhất là trong thời đại ngày nay. Tuy nhiên, việc mỗi cá nhân tham gia vào hoạt động thông tin lại phụ thuộc vào điều kiện, nhu cầu của cá nhân bản thân mình, đồng thời còn phụ thuộc vào điều kiện phát triển thông tin chung của xã hội mà anh/chị ta đang sống. Trên thực tế đã và đang tồn tại rất nhiều loại rào cản đối với hoạt động thông tin tri tuệ của từng cá nhân và của toàn xã hội. Trong đó, hai loại rào cản sau đây là chủ yếu nhất và phổ biến nhất: Thứ nhất là sự kém phát triển của phương tiện thông tin. Thứ hai là cơ hội và năng lực không đồng đều của các cá nhân đối với việc tiếp cận các nguồn tin và sử dụng các phương tiện thông tin. Để tháo gỡ hai loại rào cản trên đây thì chỉ riêng việc phát triển các phương tiện và công nghệ thông tin, đồng thời dân chủ hóa và tự do hóa hoạt động thông tin là chưa đủ, tuy rằng đó là những giải pháp quan trọng nhất, tạo ra tiền đề quyết định cho sự phát triển của tri tuệ xã hội. Bên cạnh đó còn có nhiều yếu tố liên quan đến phát triển năng lực thông tin tri tuệ của cá nhân, đặc biệt là khả năng ngoại ngữ, vốn tri thức của cá nhân và khả năng làm chủ các phương tiện thông tin, các nguồn vốn để đầu tư cho hoạt động thông tin (thời gian, tri thức, tiền bạc) v.v...

Từ những phân tích như trên về nguồn gốc, bản chất và đặc điểm của tri tuệ, tuy chưa thể đi tới xây dựng một định nghĩa chung cho phạm trù "tri tuệ", trong khuôn khổ của nghiên cứu này có thể nêu ra một định nghĩa có tính thao tác luận như sau về tri tuệ:

Tri tuệ là một bộ phận của ý thức, tiêu biểu cho năng lực sáng tạo của con người bao gồm hai bộ phận cấu thành cơ bản là tri thông minh và tri thức được tích lũy, tồn tại dưới hai dạng

thức là tri tuệ cá nhân và tri tuệ xã hội, được hình thành và phát triển trong quá trình tương tác của con người với giới tự nhiên và với xã hội loài người⁽⁶⁾.

Cách định nghĩa như trên về tri tuệ đã phản ánh được những kết quả nghiên cứu về tri tuệ được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, đồng thời đặt cơ sở cho việc xây dựng khái niệm về nguồn lực tri tuệ và đề xuất các giải pháp phát triển nguồn lực tri tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước trong kỷ nguyên văn minh tri tuệ, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- [1] <http://www.buddhismtoday.com/thamkhao/tunguphathocVietAnh/vanT2.htm>
- [2] <http://www.buddhismtoday.com/thamkhao/tunguphathocVictAnh/vanB.htm>.
- [3] Phạm Văn Khoái, *Không phụ tử và Luận ngữ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 356.
- [4] Lê Đức Phúc, Tri tuệ và phương pháp luận nghiên cứu tri tuệ, in trong: Trần Kiều (chủ biên), *Tri tuệ và đo lường tri tuệ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 7-8.
- [5] Nguyễn Khắc Viện (chủ biên), *Từ điển tâm lý*, NXB Ngoại văn - Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em, Hà Nội, 1991, tr.295.
- [6] Trần Kiều (chủ biên), *Tri tuệ và đo lường tri tuệ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
- [7] <http://en.wikipedia.org/wiki/Knowledge>.
- [8] http://en.wikipedia.org/wiki/Collective_intelligence.
- [9] Bùi Thị Ngọc Lan, *Nguồn lực tri tuệ trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.13-15.

⁽⁶⁾ Có thể tham khảo thêm định nghĩa về tri tuệ của Bùi Thị Ngọc Lan [9, tr.21].

Intelligence: origins, nature, structure and characteristics

Pham Hong Tung, Pham Ngoc Thach

*Vietnam National University, Hanoi
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Since many decades, intelligence has become objective of many studies, but in Vietnam, it has just dealt with in several research published recently. This article is aimed to explore the nature, origins, structure and characteristics of the intelligence approaching from historical, philosophical, sociological, psychological and cultural perspectives. Based on their in-depth analysis the authors suggest a new way to define the concept “intelligence”.